TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 690/2022/HNGĐ-PT
Ngày 23-11-2022
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 791/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5248/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1971. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, Ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ E, ấp X, xã Y, huyện Z, Thành phố Hồ Chí Minh

Do có kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H, và có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 17/7/2020, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày như sau:

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu có hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, về kinh tế gia đình dẫn đến hai bên mâu thuẫn. Hai bên nhiều lần hàn gắn nhưng không được nên mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn bà Lê Thị H.

Về con chung: Ông Lê Văn T trình bày ông và bà Lê Thị H có 01 con chung tên Lê Anh K, sinh ngày 21/3/2006. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Anh K. Ông T không yêu cầu bà Hcấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T trình bày không có.

Tại bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị H trình bày như sau:

Bà Lê Thị H và ông Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn năm 2004 tại Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng có hạnh phúc. Từ đầu năm 2020 thì hai bên bắt đầu có mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T ăn chơi, không quan tâm vợ con. Ông T vì thỏa mãn việc ăn chơi của bản thuân nên tìm cách ly hôn. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên ông T yêu cầu được ly hôn bà thì bà không đồng ý. Bà H yêu cầu được đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Bà Lê Thị H trình bày bà và ông T có 01 con chung tên Lê Anh K, sinh ngày 21/3/2006. Ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Anh K thì bà không đồng ý vì bà muốn đoàn tụ gia đình. Trong trường hợp ly hôn thì bà Hyêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Anh K và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H trình bày hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà H trình bày không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 791/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 10 tháng 6 năm 2004 do Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị H có 01 con chung là Lê Anh K, sinh ngày 21/3/2006.

Bà Lê Thị H được trực tiếp nuôi con chung Lê Anh K. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Hcó quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì quyền và lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Ông T và bà H thống nhất trình bày hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T và bà H thống nhất trình bày không có.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084489 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 09/6/2022, bị đơn bà Lê Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 29/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-HNGĐ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Ngày 30/5/2022, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Ngày 09/6/2022, bà Lê Thị H kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện C không tham gia phiên tòa. Ngày 19/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C nhận được bản án. Ngày 29/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C ban hành quyết định kháng nghị. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo và kháng nghị trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị về con chung. Về quan hệ hôn nhân: Tòa sơ thẩm chưa xác minh về mâu thuẫn vợ chồng nhưng cho ly hôn là thiếu sót, nhưng Tòa cấp phúc phẩm đã khắc phục việc thu thập chứng cứ và kết quả cho thấy vợ chồng ông T và bà H có mâu thuẫn nên cấp sơ thẩm cho ly hôn là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 30/5/2022, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Ngày 09/6/2022, bà Lê Thị H kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân huyện C không tham gia phiên tòa. Ngày 19/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C nhận được bản án. Ngày 29/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C ban hành quyết định kháng nghị. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo và kháng nghị trong hạn luật định.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã triệu tập hợp lệ bị đơn cũng là người kháng cáo đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nhưng không có đơn yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Do đó căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 và điểm d khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2/ Về nội dung kháng nghị:

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 29/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị với nội dung: Tòa sơ thẩm chưa xác minh làm rõ mâu thuẫn vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chưa có ý kiến của con về nguyện vọng sống cùng ai khi cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị về con chung. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử về con chung.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cho rằng có mâu thuẫn và đồng ý ly hôn với điều kiện nguyên đơn ông T giao tài sản lại cho con chung là trẻ Khương. Nguyên đơn ông T cho rằng không còn hạnh phúc, có mâu thuẫn trầm trọng; như vậy giữa hai bên đương sự đã có sự mâu thuẫn, nhưng tòa sơ thẩm chưa xác minh làm rõ lời trình bày của hai bên đương sự tại địa phương là có thiếu sót.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh mâu thuẫn vợ chồng trong việc giải quyết về ly hôn là có cơ sở. Tòa án cấp phúc thẩm đã xác minh tại Công văn số 5964/TATP–TGĐVNCTN ngày 31/10/2022, Uỷ ban nhân dân xã V, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minhcho biết ông T và bà H có mâu thuẫn với nhau trong gia đình về tình cảm và tiền bạc đến mức độ vợ chồng ghen tuông, tranh cãi trong gia đình. Như vậy có căn cứ để xác định giữa ông T và bà Hcó mâu thuẫn. Đồng thời Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về con chung, về tài sản chung và nợ chung: Không có kháng nghị và kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đình chỉ kháng nghị về con chung của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do bà H từ bỏ yêu cầu kháng cáo vì vậy đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H, án phí được sung công quỹ Nhà nước.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị H. Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về con chung.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Lê Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 10 tháng 6 năm 2004 do Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Lê Văn T và bà Lê Thị H không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Ông Lê Văn T và bà Lê Thị H có 01 con chung là Lê Anh K, sinh ngày 21/3/2006.

Bà Lê Thị H được trực tiếp nuôi con chung Lê Anh K, sinh ngày 21/03/2006 (giới tính: Nam). Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hvề việc tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Hcó quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì quyền và lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Ông T và bà H thống nhất trình bày hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Ông T và bà H thống nhất trình bày không có.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Lê Văn T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0084489 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T đã nộp đủ án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do bà Hnộp theo biên lai thu số AA/2021/0044779 ngày 09/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh